TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thìn – Nguyên Hội phó thường trực Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên Hội phó Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2759/2017/TLST-HNGĐ, ngày 20/12/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: khu phố P, phường C, xã A, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông **Thái Hữu D**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông D có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/11/2017 và đơn khởi kiện ngày 06/12/2017, tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Thái Hữu D kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyên, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2017 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về mặt tình cảm, ông D thường xuyên đánh đập bà và ghen tuông vô cớ. Nay xét thấy không thể chung sống với nhau được nữa nên bà xin được ly hôn với ông Thái Hữu D để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Thái Quang M, sinh ngày 31/01/2014. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu M, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình nộp đơn ly hôn bà có yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, ngày 15/01/2018 bà N xin rút yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Về nợ chung: Không có.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn ông Thái Hữu D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông bà Lê Thị N kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình chung sống ông rất thương yêu vợ con, lo làm ăn không rượu chè, cờ bạc. Đến tháng 6 năm 2017, khi ông về quê làm đám giỗ cho cha ông, khi vào lại thì phát hiện vợ ông có bạn trai từ cuối năm 2016, và bỏ bố con ông đi từ đó cho đến nay. Nay bà N xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Thái Quang M, sinh ngày 31/01/2014. Khi ly hôn ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu M, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Thái Hữu D; Về con chung: Giao cháu Thái Quang M, sinh ngày 31/01/2014 cho bà Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về tài chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung; Về nợ chung: Bà N và ông D trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết. Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Thái Hữu D có địa chỉ tại khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Thái Hữu D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân xã S, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 17/01/2012 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà N trình bày sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2017 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về mặt tình cảm, ông D thường xuyên đánh đập bà và ghen tuông vô cớ. Còn theo ông D, trong quá trình chung sống ông rất thương yêu vợ con, lo làm ăn không rượu chè, cờ bạc. Đến tháng 6 năm 2017, khi ông về quê làm đám giỗ cho cha ông, khi vào lại thì phát hiện vợ ông có bạn trai từ cuối năm 2016, và bỏ bố con ông đi từ đó cho đến nay nên bà N cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý. Do các bên thuận tình tình ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà N và ông D.

[3] Về con chung: Bà N và ông D có 01 con chung là cháu Thái Quang M, sinh ngày 31/01/2014. Khi ly hôn cả bà N và ông D đều có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là trách nhiệm của cha mẹ, các bên đương sự đều chứng minh được điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, theo các biên bản xác minh tại địa phương và nơi cháu M đang học thì trong thời gian bà N bỏ đi từ khoảng tháng 6/2017 cho đến nay thì cháu M đang do ông D chăm sóc, nuôi dưỡng, bà N rất ít về thăm con. Trong thời gian này cháu M vẫn được ông D đưa đón đi học bình thường, chi phí việc học của cháu M đều do ông D đóng. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu M nên giao cháu M cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để tạo điều kiện ổn định phát triển về mọi mặt cho cháu. Tạm thời bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình nộp đơn ly hôn bà N có yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, ngày 15/01/2018 bà N xin rút yêu cầu để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Ông D cũng đồng ý để vợ chồng tự thỏa thuận. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung của bà N đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[5] Về nợ chung: Bà N và ông D trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N số tiền 2.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Thái Hữu D.

Về con chung: Giao cháu Thái Quang M, sinh ngày 31/01/2014 cho ông Thái Hữu D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà Nhất không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con nên bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Bà Lê Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 003787 ngày 14/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B; Hoàn trả lại cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 003786 ngày 14/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.B;
- Chi cục THADS TP.B;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Loan Trần Hải Yến